

TRÍ THỨC VỀ BIỂN VÀ TƯ DUY HƯỚNG BIỂN QUA MỘT SỐ TRƯỚC TÁC CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

NGUYỄN VĂN KIM*

Là một nhà văn hóa lớn đồng thời là trí thức tiêu biểu của Việt Nam thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn (1726-1783) đã để lại cho các thế hệ sau một kho tàng tri thức đồ sộ. Sinh thời, Trần Danh Lâm, bạn tâm giao của ông từng viết: “Lê Quế Đường người huyện Duyên Hà không sách gì không đọc, ngày thường ngắm nghĩ được gì thường viết ngay thành sách, sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết” (1). Lê Quý Đôn từng được coi là một trong những người đọc nhiều nhất, viết nhiều nhất, có vốn tri thức uyên bác nhất trong số các học giả thời quân chủ Việt Nam.

Khi viết về biển Việt Nam và đặc biệt là để khẳng định chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các nhà nghiên cứu thường viện dẫn, khai thác triệt để các tư liệu quý hiếm, giá trị của ông trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* (2). Nhưng đọc rộng ra, khảo cứu sâu hơn các trước tác của ông, chúng ta thấy Lê Quý Đôn có một tư duy hết sức rộng lớn và căn bản về đại dương, về các vấn đề quốc tế cùng những phát triển, thành tựu quan trọng của nhân loại về khoa học, kỹ thuật. Có thể coi đó là những nhận thức khách quan, khoa học, vượt thời đại so với phần đông giới trí thức

chịu ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo Việt Nam đương thời.

1. Địa tâm, Nhật tâm và nhận thức về thế giới

Lê Quý Đôn có một tư duy về vũ trụ luận hết sức đặc sắc. Tư duy đó hướng đến việc giải quyết những vấn đề cơ bản trong tư tưởng triết học cũng như nhận thức về thế giới. Đó là nhận thức về *vô cực* và *thái cực*, về *lý* và *khí*... theo quan điểm duy vật và được luận giải một cách độc lập, khách quan (3). Lê Quý Đôn học rộng, tham khảo nhiều sách, chất lọc những tinh hoa tri thức của nhân loại đặc biệt là nguồn trí tuệ Trung Hoa, phương Tây mà ông có điều kiện tiếp thu để viết và bổ sung vào kho tàng tri thức dân tộc. Phương châm viết sách của ông là: “Tôi tự nghĩ, nói cao quá sợ viễn vông, nói thấp quá sợ nông cạn, nhưng về mọi việc, mọi vật đều dù đầu mối cả, để mà giúp được phần nào trong việc khảo sát tam tài (thiên, địa, nhân) và ứng thủ trăm việc. Còn như nói cho được thật rộng lớn, thật tinh vi, để cho cách vật, trí tri, thì đã có sách của các bậc danh Nho ở vùng Liêm, Lạc, Quan, Mân (4). Tôi là người học kém ngu lậu, đầu óc chất giường chóng nhà ở trong đám đó. Đám mong các bậc đại phương đánh chính cho” (5).

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong tư duy về vũ trụ luận của ông, những tri thức về địa dư thế giới chủ yếu rút ra từ sách *Khôn du đồ thuyết* của Nam Hoài Nhân tức Ferdinandus Verbiest (1623-1688) (6), giáo sĩ Ki-tô nước Bỉ (Ti-lợi-thì, Belgique) đến Trung Quốc khoảng năm Thuận Trị (1644-1642) thời nhà Thanh (1644-1911). Cùng đi với ông còn có Schall von Bel (Thang Nhược Vọng) người Đức. Lê Quý Đôn từng cho rằng: "Ta thường xem sách *Khôn du đồ thuyết*... thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều, gió mưa, phần nhiều phải lẽ" (7). Trong phần *Khu vũ* của tác phẩm *Văn đài loại ngữ*, tác giả đã dành nhiều tâm huyết khảo cứu các sách cổ kim, Đông, Tây để luận giải mối quan hệ hết sức căn bản giữa thiên văn với địa lý và giữa địa lý với chính trị. Theo đó, từ đời Hán trở đi, đời nào cũng có trước thuật viết theo khuôn khổ của *Địa lý chí*. Do vậy, mọi việc đều được "trình bày đầy đủ, rõ ràng. Các bậc đế vương, xem đến các sách ấy, có thể phần khởi được chí hướng đi tuần thú phương xa; các vị công khanh xem đến sách ấy, có thể đủ kiến thức giúp việc chính trị, xây dựng thành công; các sĩ phu xem sách ấy có thể trở nên người bác vật, nghe biết rộng rãi và cũng có thể góp đủ tài liệu cho những cuộc bàn tụ mỗi ngày sau và những trận thuyết hoạch địa sẽ có. Như thế, có phải những kẻ kiến thức hẹp, chỉ biện biệt được một vật, trí xảo mọn chỉ làm được một việc, mà có thể sánh được cùng đâu" (8). Như vậy, vị trí địa lý, sự biến đổi của điều kiện tự nhiên có ý nghĩa hết sức quan trọng đến việc định đô, hưng vong của các triều đại (9).

Về mối quan hệ giữa trời và đất, chịu ảnh hưởng sâu sắc của các chủ thuyết Nho giáo, Đạo giáo... Lê Quý Đôn cho rằng: "Phân tách ra mà nói thì trời thuộc dương, đất thuộc âm; dương chủ động, âm chủ tĩnh. Công dụng của trời thường động, nhưng bản thể của trời

vẫn tĩnh. Bản thể của đất vốn tĩnh nhưng công dụng của đất vẫn động. Trời mà không tĩnh thì bốn cõi sao được yên lặng vững bền, bảy chính tựa vào đâu được? Đất mà không động thì chỉ là một khối trũng trục mà sinh ý hầu như mất hết. Trời thì hình động mà khí tĩnh, đất thì hình tĩnh mà khí động" (10). Khảo cứu sách *Khôn du đồ thuyết* của Ferdinandus Verbiest so với sách *Thông Luận* và *Tiết Huyền* thời Minh (1368-1644) tác giả nhận thấy trong quan niệm về vũ trụ các học giả phương Đông, phương Tây có nhiều nét tương đồng. Theo đó, giữa trời và đất còn có gió và khí (11). Quan sát sự chuyển vận của trời đất, tích lũy tri thức và kinh nghiệm, con người có thể đưa ra những quyết định và ứng xử hài hoà với tự nhiên. Như vậy, ngay cả "ở ngoài biển cả mệnh móng không biết đâu là đâu, mà các lái thuyền, chân sào cũng biết là ngày, giờ nào không có bão thì cho thuyền đi, ngày giờ nào có bão thì tránh không đi. Như thế, chẳng qua cũng là có nhiều kinh nghiệm đó thôi" (12).

Dẫn sách *Khôn du đồ thuyết*, tác giả cho rằng: "Đất với biển vốn là hình tròn, hợp lại làm một quả cầu trong thiên cầu; thực như quả trứng gà, lòng đỏ ở trong lòng trắng; trời đã bao bọc đất thì trời với đất cùng nhau hướng ứng. Sách ấy lại nói: "Người đời bảo trời tròn bao bọc lấy đất vuông, đó là lấy nghĩa động tĩnh, lý vuông tròn mà nói chứ không phải nói hình. Họ còn đem độ số Đông, Tây, Nam, Bắc để chứng minh cái nghĩa đất tròn là rất rành mạch. Các nhà khảo vẽ hình tượng đều bảo thuyết đó không ra ngoài thuyết Hồn thiên của người Trung Quốc xưa" (13). Kế thừa sách *Sơn hải toàn đồ*, tác giả viết: "Đất với biển vốn hình tròn mà hợp làm một ở trong thiên cầu. Trời đã bọc đất thì trời đất ứng nhau cho nên trời có Nam Bắc hai cực, đất cũng có Nam Bắc hai

cực như vậy; trời chia làm 360 độ thì đất cũng chia làm 360 độ. Trong thiên cầu có đường xích đạo; từ xích đạo xuống phía Nam 33 độ "là Nam Hoàng đạo; từ xích đạo lên phía Bắc 33 độ" là Bắc Hoàng đạo" (14).

Điểm lại với cuộc tranh biện giữa Đan Cư Ly và Tăng Tử về thuyết "trời tròn đất vuông", Lê Quý Đôn đã trở về với tư tưởng của Khổng Tử: "Ta nhận thấy Khổng Tử tuy không nói rõ hình đất tròn nhưng xem một câu nói: "Tứ giác chi bất yếm" (bốn góc không che kín) thì đã biết được đại ý". Từ đó, ông đi đến kết luận: "Vây, lời bàn về đất tròn của người Tây Dương thật không phải là mới lạ" (15). Từ đó, ông dẫn lại quan niệm của nhiều học giả Trung Quốc trước đây về thuyết "Địa tâm". Theo đó, sách *Tấn thiên văn chí* viết: "Đất ở giữa trời mà Dương Thành là giữa đất". Sách *Hà đồ quát địa tượng* nói: "Núi Côn-lôn là cột trời, khí núi ấy thông lên tận trời. Côn-lôn là chính giữa đất". Chu Tử nói: "Trung tâm điểm của trời bây giờ ngày xưa khác nhau. Đời Hán thì Dương Thành là giữa đất; đời Tống thì Nhục Đài là giữa đất; đã thấy sai nhau nhiều" (16)... Nhưng bên cạnh đó, tác giả *Văn đài loại ngữ* cũng cung cấp thêm một thông tin rất thú vị khi ông viết rằng, nhà sư Ấn Độ Ma-dăng (Kācyapa Mātāṅga) thưa với vua Minh đế nhà Hán (206 TCN - 220 SCN) rằng: "Nước Cà-ti-la-vệ (Kapilavastu) là trung tâm "tam thiên đại thiên thế giới bách ức nhật nguyệt" và các vị tam thế đều sinh ở đây cả.

Quan điểm đó của người Ấn hẳn đã có ảnh hưởng sâu sắc đến một số học giả Trung Quốc. Học giả Trách Dung từng cho rằng: "Phật sinh ở Thiên Trúc, vì Thiên Trúc là chính giữa trời đất và là nơi trung hoà". Ông lại nói: "Trong truyện có nói rằng: "Các vì sao Bắc thần, ở trời là giữa, mà ở người là phía Bắc" (17). Dẫn lời nhà

sư Pháp Lâm thời Đường (618-907) trong sách *Trí độ luận* cho rằng: "Chư Phật đều ra đời ở trung châu, chứ không ở ngoài biên ải". Trước sự xuất hiện quan niệm của người Ấn với thuyết "Ấn Độ là trung tâm", Lê Quý Đôn đã bày tỏ sự hoài nghi (phản bác?) lại một cách nhìn cố hữu của phần đông trí thức thời bấy giờ luôn coi Trung Hoa là trung tâm của vũ trụ! Theo ông "Xem đó thì đất Hán chưa hẳn đã là giữa trời" (18). Từ đó, tác giả đi đến một nhận xét xác thực là: Suy cho đến cùng thì những người hoa đồ đều lấy nước lớn hay quốc gia mình "làm chủ", tức là trung tâm của trái đất (19)!

Về ảnh hưởng của phương Tây với Trung Quốc, Lê Quý Đôn nhận xét: "các nước Đại Tây Dương, từ đời Tống, Nguyên trở về trước chưa giao thông với Trung Quốc. Trong khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh (1403-1424) (đời vua Thành Tổ), mới có nước vượt biển vào cống. Năm Vạn Lịch thứ 30 (1692) (Minh Thần Tông), có người ở một nước nào đấy, tên là Ly-mã-dậu (Matteo Ricci) cùng với bọn họ là Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest), Ngải Nho Lược (Giulio Alenni) Hùng Tam Bạt và Cao Nhất Chí. Bọn họ năm sáu người vào đất Mãn, qua lên Kim Lăng (tức Nam Kinh), tự xưng là người Âu-ba-la; đường xa mười vạn dặm, vượt biển chín năm mới đến đấy. Họ đem cho xem kinh thiên lý, chuồng tự minh (tức đồng hồ báo thức), Hồn thiên nghi (tức quả thiên cầu, có ghi độ số các sao để xem thiên văn), lượng thiên xích (thước đo trên không), câu cổ pháp (phép tính đo tam giác lượng), phép đo lường thời gian, phép xem bóng mặt trời, xem sao. Họ bàn luận về lý khí, lịch số rất là tinh tường.

Quan to các tinh tôn trọng họ là Tây nho (học giả phương Tây), gọi họ là Tây Thổ thánh nhân (bậc thánh đất Tây phương)"

(20). Cụ thể hơn, học giả họ Lê cho rằng: “Sách của người Tây Dương ra đời sau hết; thuyết của họ lại ly kỳ. Những người Tây Dương ấy đi đường biển mười vạn dặm mới đến Trung Quốc, họ lịch duyệt đã nhiều, đo lường lại tinh cho nên người Trung Quốc đều dốc lòng tin, không ai dám chê cả. Nay chép các thuyết của họ, nói về chia độ kinh tuyến các nước, đại lược như sau: Tất cả các nước lớn hay nhỏ hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc về Đông, Tây đều có độ phân, vì đất cùng biển đã thành hình như quả cầu; từ Nam đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến thì rõ ràng lắm” (21).

Ông bặc bạch: “Ta thường được xem sách *Khôn dư đồ thuyết* của họ, thấy bàn về địa lý, địa cầu, núi non, sông biển, thủy triều lên xuống, gió mưa, phần nhiều phải lẽ. Như họ nói: “Thiên hạ có bốn đại châu. Trung Quốc cùng với các nước Hồ, Việt, Samạc, Hải đảo, thuộc châu Á-tế-Á. Các nước Đại Tây Dương và các nước hải ngoại thuộc châu Âu-ba-la. Lại còn các nước hải ngoại khác thuộc châu Á-lị-mạt-Á (châu Phi). Lại có các nước hải ngoại khác thuộc châu A-mặc-lị-gia (châu Mỹ). Như thế không biết có thật đúng không” (22). Từ đó, trong *Văn đài loại ngữ*, ông đã có những mô tả cụ thể về vị trí địa lý, địa giới của các châu: Á-tế-Á (Asia), Âu-ba-la (Europa), Á-mạt-lị-Á (Africa) và Á-mặc-lị-gia (America) (23). Thời bấy giờ, nhận thức đó của Lê Quý Đôn hẳn còn rất xa lạ, mới mẻ trong suy nghĩ, tri thức của nhiều người Việt.

2. Biển với lục địa, vị trí và những diễn biến tự nhiên

Theo quan niệm của Lê Quý Đôn, mối liên hệ giữa biển với lục địa, giữa các trung

tâm kinh tế trong nước với các quốc gia khu vực là hết sức mật thiết. Trong *Văn đài loại ngữ* và một số trước tác khác, ông luôn thể hiện một tình cảm sâu sắc với dân tộc, với vị trí địa lý và hỗn thiêng sông núi. Trong một tầm nhìn rộng lớn, đặt Đại Việt trong mối liên hệ, so sánh với các quốc gia khu vực, học giả họ Lê luôn khẳng định phương Nam có nhiều vượng khí, ở đó có nhiều nguồn tài nguyên quý và từng sinh ra nhiều hiền tài.

Tham khảo sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, học giả họ Lê viết: “Ta xem mạch núi Giao Chỉ phát từ Quý Châu, mà Quý Châu là miền cuối các sông, núi ở đó đều từ Ba Thục chạy tới; đại khái long mạch chạy qua như muốn vùn đọt sóng, biển đổi không ngừng, thẳng đến Giao Châu mới kết thành đất nước. Văn Nam là cửa sau (nên đổi là cửa hữu), Quảng Tây là cửa trước (nên đổi là cửa sau), mà cõi đông là Quảng Châu và Khâm Châu. Sách ấy lại nói: “Đất Giao Chỉ có 17 quận, 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thóc cho quan tư nông hơn 13.600.000斛. Tính ra tất cả thuế của các châu Mân, Quảng, Diễn, Kiếm cũng không bằng” (24). Về vị thế của đất nước, Lê Quý Đôn cho rằng: “Xem thế dù biết nước ta rộng lớn mà giàu lắm. Quốc đô thì có Hải Dương, Yên Quảng ở phía đông nam; Nghệ An ở phía tây nam; bên tả đại hải trấn Yên Quảng là Khâm Châu; ở bên tả Khâm Châu có một khu đất nổi ở giữa biển gọi là Quỳnh Nhai; ở trấn Nghệ An, về phía bên hữu Hoàng Sơn là Thuận Hoá; bên hữu Thuận Hoá là Quảng Nam, là Chiêm Thành” (25).

Về vị trí địa lý của hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam, Quế Đường cho biết: “Xứ Thuận Hoá, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu với xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường

biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây... Khi họ Nguyễn cát cứ thu được thuế thuyền rất nhiều" (26).

Dẫn lại *Minh sử*: "Từ Quỳnh Nhai đi thuyền, thuận buồm xuôi gió, một ngày một đêm đến Chiêm Thành" (27). Theo thuyết phong thủy, tác giả đã hướng đến một cái nhìn rộng lớn về vị thế nước ta, từ kinh đô Thăng Long. Theo ông, thì "Thuận Hoá, Quảng Nam, Chiêm Thành đều là qua cung đường làm tay hổ viễn án, còn Nam Hải lại là một đại minh đường ngoài cửa quốc đô, mạch lạc, hùng vĩ, hình thế bao thu, thực là nơi vương kinh, thiên phủ" (28). Học giả họ Lê cũng khẳng định thêm: "Dư đồ nước ta: Đông Nam ra tận biển, chính Đông giáp Khâm Châu, Liêm Châu; chính Bắc liền với Quảng Tây, chính Tây liền với Vân Nam; Tây Bắc giáp với Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây; Tây Nam một bên giáp Ai Lao; chính Nam cắt lấy một nửa nước Chiêm Thành, nắm vững núi non, ràng buộc sông biển, thực là một nước có đủ tứ tái" (29). Theo đó, "Thủ đô đóng ở Long Biên, ở giữa khoảng hai phủ Thường Tín và Quốc Oai, Tây Bắc tựa nhiều dãy núi, Đông Nam ngăn đại hà, trên bến dưới thuyền là nơi đô hội" (30). Xung quanh kinh đô Thăng Long và che chở cho khu vực kinh đô là các xứ giàu thịnh.

Khảo cứu các bộ địa chí, tư liệu phương Đông, phương Tây, Lê Quý Đôn đã có nhiều trang viết giá trị về vị trí biển của Đại Việt. Dẫn lại bài biểu dâng vua của Đào Hoàng thời Tần (221-206 TCN) ông cho rằng: "Quận Nhật Nam cách Giao Châu, đi đường biển xa hơn nghìn dặm; ngoài cách nước Lâm ấp (tức Thuận Hoá ngày nay) chừng 700 dặm" (31).

Hồi chuyện một khách thương Quảng Đông họ Trần thương đến buôn bán ở Đàng Trong, ông cũng có thêm nhiều thông tin về các tuyến buôn bán và hoạt động giao thương giữa miền Nam Trung Quốc với xứ Thuận - Quảng và nhiều vùng đất phương Nam. Theo đó, nếu gặp gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm là có thể đi thuyền từ Quảng Châu đến các cảng Thanh Hà, cửa Eo, Hội An vùng Thuận Hoá. Thương nhân ngoại quốc này cũng cho biết: "Đường biển như cái vành chảo, châu Quỳnh Nhai ở Hải Nam ở chính giữa chảo, ra phía tả là Yên Quảng, sau phía tả là Hải Dương, sau nữa là Sơn Nam; phía hữu là Thuận Hoá, sau phía hữu là Nghệ An, sau nữa là Thanh Hoa; Quảng Châu và Quảng Nam ở hai bên cái chảo, cho nên cách nhau theo đường kính thì cũng gần. Còn như các xứ như Gia Định, Ba Xắc, Hà Tiên thì phần biển lại chuyển sang phía hữu Quảng Nam, Xiêm La thì ở phía hữu Hà Tiên, cũng đều ở riêng một mặt. Lại xét từ bản đồ đường biển của Tây Dương là Từ Tâm Bá thì cũng thế" (32).

Về đặc tính tự nhiên của nước biển, dựa vào sách *Quảng Đông tạp ngữ* của Khuất Đại Quân, Quế Đường cũng cho biết: "Nước biển mùa Thu, mùa Đông thì mặn nhiều, mùa Xuân, mùa Hạ thì nhạt hơn; càng mặn thì càng trong, trông suốt đến đáy. Vì vậy, có câu ngạn ngữ: "nước mặn trong, nước lạt đục" (33). Theo đó: "Người Quảng Đông đi biển tháng năm, tháng sáu gió Nam thổi mạnh. Khi thuyền ra khỏi khơi, ngắm theo bờ biển, thấy nước chỗ gần thì thấp, chỗ xa thì cao, như nghìn trùng mây nước, liền với da trời, trông thấy chỗ nào có khí vàng là đấy có đất nước, người ở đông đúc. Chỗ nào có khí trắng là có ngọn núi cao; chỗ nào có khí đen là nơi có nước biển. Thế gọi là vọng dương (trông biển)" (34).

Học giả họ Lê cũng có những tri thức và khảo cứu sâu sắc về chế độ thủy triều. Dựa theo sách *Hải triều đồ tự* của Dư Tử Long, ông cho rằng: "Thủy triều lên xuống đều theo mặt trăng. Mặt trăng lâm vào phương Mão Dậu thì thủy triều dâng lên về hai hướng Đông, Tây. Mặt trăng lâm vào phương Tý, Ngọ thì thủy triều dâng lên về phương Nam, Bắc. Mặt trời ngày đi một độ, mặt trăng đêm đi 13 độ có lẻ; cho nên kỳ hạn mặt trăng lặn về phía Tây thường chậm hơn mặt trời ba khắc có lẻ. Tín kỳ của nước thủy triều lên đều như thế... Trong một tháng thì nước thủy triều lên to sau ngày sóc và ngày vọng. Trong một năm thì nước thủy triều lên to vào chính giữa mùa Xuân và mùa Thu. Mùa Xuân, mùa Hạ ban ngày nước thủy triều lên to; mùa Thu, mùa Đông ban đêm nước thủy triều to; vì trong một năm có mùa Xuân, mùa Thu cũng như trong một tháng có ngày sóc ngày vọng; đó là thường số của trời đất. Ấy là nước thủy triều lên xuống tùy theo sự đi mau hay đi chậm của mặt trăng, chứ không phải do đất chìm hay nổi" (35).

Những tri thức đó không chỉ là sự đúc kết những kinh nghiệm của biết bao thế hệ trong việc ứng đối với thế giới tự nhiên mà còn là những thông tin quý cho những người sống ven biển, trên các vùng biển đảo và chuyên nghề khai thác biển.

3. Tiềm năng kinh tế và những nguồn lợi từ biển

Sơ với các học giả đương thời, Lê Quý Đôn là người có nhận thức và tri thức toàn diện, hết sức sâu sắc về những tiềm năng kinh tế biển cũng như mối liên hệ mật thiết giữa các trung tâm giao thương với các vùng núi cao cung cấp nhiều sản vật, tài nguyên quý. Theo quan điểm của ông, biển luôn đem lại những nguồn lợi to lớn, vừa có ý nghĩa bổ sung cho các nguồn lợi có thể

khai thác từ châu thổ, rừng núi vừa không thể thiếu đối với sự phát triển của một quốc gia. Theo học giả họ Lê thì: "Dân ở bờ biển, đầy đủ gạo, cá, muối biển ngon ngọt, lại có lợi trồng cối, lác; trai sò ngon tươi. Ấy chưa kể đến thuế hổ, ao, sông, đầm. Phía Đông phủ Kinh Môn và lộ Yên Quảng, lại có nhiều cá, muối, gỗ lạt, châu ngọc, đổi mới; thuyền bỏ tự cả ở đây, hàng hoá ngoại dương buôn bán giao thông tiện lợi, dù thay cho tô thuế (thuế ruộng). Phía Bắc là phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn, nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng lấy tốt. Phía Tây Nam là hai trấn Thanh Hoá và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía Tây trấn Nghệ An thông sang các nước Bản Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu, bò sang bán cho ta" (36).

Dẫn sách *Quảng Đông tân ngữ* của Khuất Đại Quân, Lê Quý Đôn cho rằng: "Người ở miền biển làm giàu về ruộng cát; họ mua ruộng cát, lại tranh nhau lấy ruộng sa quần, vì sa quần dễ sinh phù sa, có người có 100 mẫu mà nó sinh ra được lợi mấy trăm mẫu". ở nước Nam, cái lợi sa châu (đất bãi) còn to gấp mấy lợi sa quần. Về mạn trên, kể từ Sơn Tây xuống đến Đông Hải, Nam giáp Thanh Hoá, ruộng cát ở cửa bể nổi lên, không kém mấy chục vạn mẫu, trồng dâu, trồng mía, cấy lúa rất nhiều, ruộng ở hải tân (bãi bồi) lại còn trồng cối (quan thảo) cũng thu được nhiều lợi" (37).

Khảo cứu chế độ thuế của chính quyền Đảng Trong, Lê Quý Đường viết: "Lệ thuế thuyền, nghề phá xanh nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu trung nộp tiền 2 quan 6 tiền; nghề trường đà nhỏ nộp tiền 1 quan; nghề lưới giằm nộp tiền 2 quan 5 tiền; nghề câu nhỏ nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuế 20 đồng;

nghe lưới vò nộp tiền 3 tiền; nghề ngưỡng thiên nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề chà nộp tiền 3 tiền 30 đồng, thuê 20 đồng; nghề thuyền nhỏ nộp tiền 6 tiền; nghề đan tre nộp tiền 6 tiền, thuê 40 đồng; nghề câu trắng nộp tiền 6 tiền; nghề lỗ vông nộp tiền 2 quan, 2 tiền, thuê 2 tiền; nghề lâm vông nộp tiền 1 quan, 1 tiền, thuê 1 tiền; nghề dăng vông nộp tiền 1 quan 2 tiền; nghề dăng tai nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới ròn nộp tiền 3 tiền 30 đồng; nghề lưới giấm nộp tiền 6 tiền" (38). Ngoài ra, chính quyền chúa Nguyễn còn thu thuế muối, thuế rau cầu...

Theo tác giả thì hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam thu được rất nhiều nguồn lợi từ thuế đánh vào các nguồn thu từ biển: "Cứ theo các cai bạ hợp kê khai các ngạch thuế về dầu nguồn, dầm, núi, tuần, chợ, dò, dăng, dấy về năm Giáp ngọ có đến tiền là 76.467 quan 2 tiền, 40 đồng, vàng là 14 hốt 8 lạng 3 đồng 1 phân, bạc là 145 hốt 2 đồng cân 1 phân, ngà voi 10 chiếc, sừng tê 9 toà, ngựa dục 1 con, cùng là sáp vàng, dầu nước, dầu vừng, sông mây, đèn, cầm lăm, đèn mã đường, chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm, hoá vật lặt vặt các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn, cũng là nhiều lắm... Lấy thuế má của hai xứ (Thuận Hoá, Quảng Nam - TG) mà cấp lương bổng cho quan, cấp lương cho quân hai xứ, thì sẽ dồi dào có thừa. Nước Tế bé nhỏ, chỉ chấm núi biển, cần thận sọt muối, mà còn đủ giàu được, hưởng hồ nguồn lợi lại gấp mười nước ấy" (39).

Cùng với các loại thuế trong nước, chính quyền Đảng Trong còn thu được nhiều khoản thuế lớn từ các đoàn tàu buôn quốc tế đến từ Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam (Trung Quốc), Tây Dương, Macao, Nhật Bản, Xiêm La, Lữ Tống, Cự Cảng, Hà Tiên, Sơn Đồ (40)... Sự giàu thịnh

dó đã đem lại nguồn thu lớn cho quốc khố. Trong những năm cầm quyền, chính quyền Đảng Trong đã cho xây ở Thuận Hoá 7 kho, Quảng Nam 12 kho để chứa thóc gạo, tiền và các vật phẩm quý hiếm (41).

Về những vật phẩm từ biển, cùng với những sản vật có thể khai thác trong nước cũng như một số quốc gia láng giềng khu vực, tác giả họ Lê còn cho biết đến thế kỷ XVIII, nhiều sản vật của phương Tây đã được đưa đến phương Đông và đã được chính quyền, giới quan lại cũng như một số tầng lớp xã hội bên trên ưa chuộng. Hiển nhiên, trong thời đại hưng thịnh của hệ thống hải thương thế giới, những sản vật quý hiếm đó đều do các nước phương Tây - Những cường quốc đại dương mang đến. Viết về kim cương của Hà Lan, tác giả cho biết: "Nước Hoa Lang (Hà Lan) có một ngọn núi dài ước 50 dặm, sản xuất đá kim cương thật rắn, không có thứ gì đập vỡ được nó. Lại ở chỗ khác, sản xuất thứ sắt rất bén sắc, người trong nước luyện làm một thứ dao, búa, tuý thớ đá, mà dẻo bở ra, may ở trong đá một hòn kim cương, tuý liệu mài rửa thành mặt nhẵn, để khảm vào nhẫn đeo tay, nhưng đều nhỏ cả. Chỉ có quốc vương Hoa Lang có một hòn ngọc báu, truyền đã mấy đời, to bằng quả táo. Mỗi khi thiết triều, đem hòn ngọc ấy treo ở cửa ngoài hiên, ngọc sáng lấp lánh" (42). Tác giả cũng nhận xét: "Nước ấy lại có một dải trường sơn (chắc hẳn là chỉ dải đê biển chắn sóng nổi tiếng của Xứ đất thấp? - NVK) quanh co như rắn bò, người nước ấy đeo đá, lấy cái thứ đá lông lân, hình nhọn mà dài, sắc phơn phớt hồng, họ gọi là ngọc mắt rắn. Họ đem thứ ngọc ấy sang xứ khác bán, để đánh lừa người ta, thực ra không phải trong mắt rắn có ngọc" (43). Trong *Vấn đài loại ngữ*, học giả họ Lê cũng cho biết thông tin trên do một người ở xã Liêu

Xuyên, phủ Đường Hào (Hải Dương) đi theo khách buôn Trung Hoa sang Hà Lan, về thuật lại. ở đó cũng có thứ sắt luyện thành gương, vốn gọi là gương Côn-ngô, có thể chém vào đá như chém vào bùn. Dẫn sách, *Linh Nam tạp ký*, ông cũng viết về một thứ đá quý có thể hút nọc độc, lấy về từ các đảo Tây Dương.

Dẫn lại thông tin của Du Tử Lục, tác giả đã viết về một phương tiện kỹ thuật hiện đại của phương Tây thời bấy giờ là ống nhòm: "Những nhà học độ số, ở các nước Tây Dương chế ra kính trông xa (vòng viễn kính), ống làm bằng da, dài hơn một thước, cả lớn lẫn nhỏ, độ bốn năm cái lồng vào nhau. Để dầu cái ống kính nhỏ về phía vật mà nhòm, thì vật to hoá nhỏ; để dầu cái ống kính lớn mà nhòm, thì vật nhỏ hoá to. Trông xa một trăm dặm, mà không có mây khói che lấp, có thể trông rõ người, thấy rõ cả râu, mày, vui cười. Cái ống nhòm này được đem vào Trung Quốc vào khoảng niên hiệu Vạn Lịch (1573-1619)" (44). Mô tả cụ thể hơn, theo lời của Du Chiếu, ông cho biết: "ống kính khuy thiên (nhòm trời) chỉ làm bằng pha lê, khoanh giấy làm cái ống, đặt kính ở hai đầu, cái kính ấy, mặt ngoài phẳng, mặt trong lõm, trông suốt từ trong đến ngoài, ngoài phẳng để thu hình các vật, trong lõm để cho hình các vật to ra. ống kính có mấy lần, kéo dài hay thu ngắn lại được, để trông xa cũng như gần, trông nhỏ hoá lớn" (45).

Bên cạnh đó, về một sản vật phổ biến hơn là kính đeo mắt, tác giả *Văn đài loại ngữ* đã cho biết nhiều thông tin thú vị về thời gian, tác dụng và giá cả của sản vật này: "Sách *Thuyết Linh* nói: Kính sáng đeo mắt (nhân kính hay mục kính), tên gọi là ái Dải, sản xuất ở nước Man-thích-gia, xứ Tây Vực, hình chất mỏng mà trong suốt như thủy tinh, pha lê; lấy thép làm gọng

tròn bọc lấy kính, có cữ để gập hai mặt làm một, hay mở ra làm hai cũng được; người giài đeo vào sống mũi có thể xem sách chữ nhỏ được, thì tinh thần cũng tăng thêm. Vua Tuyên Tông nhà Minh, lấy kính ấy tặng cho Hồ Tông Bá. Lại có quan Thanh chính là Tôn Cảnh Chương, lấy một con ngựa hay, đổi cho lái buôn xứ Tây Vực, lấy một bộ kính. Về thời nhà Minh thì kính còn quý trọng như thế; đến nay mua một bộ kính chỉ vài phân bạc cũng được" (46). Điều đáng chú ý là, dẫn sách *Bảo Phác Tử*, Lê Quý Đôn cho biết: "Người châu Giao, châu Quảng, thường làm cái bát bằng thủy tinh giả" (47).

Hiển nhiên, cùng với những sản vật phương Tây, trong các trước tác, Lê Quý Đôn cũng viết nhiều về các sản phẩm của Trung Quốc được đem đến, tiêu thụ ở nước ta nhất là khu vực thị trường Dàng Trong. Điều đáng chú ý là, qua những ghi chép, mô tả của ông, những sản vật đó đều do các đoàn thuyền buôn đem tới. Trong mối quan hệ Bắc - Nam, mặc dù chịu sự chi phối của chính sách *sakoku* (tỏa quốc) nhưng qua các thương nhân trung gian (Hà Lan, Trung Quốc, Đông Nam Á), Nhật Bản vẫn có thể xuất khẩu một số sản phẩm như kiếm, gốm sứ, đồ sơn mài, quạt... ra thị trường quốc tế. Theo ông, "Người Nhật Bản cũng chế ra thứ quạt phiến đen thiếp vàng, xương bằng tre, đem vào cống. Người xưa cho là thứ quạt này của rợ Đông Di, thật vậy" (48). Trong *Văn đài loại ngữ*, tác giả cũng nói đến thứ vải có tên là "Hoà cán bố", thứ vải cho vào lửa không cháy. Thứ vải đó *Lương thư* cũng đã từng nói đến. Theo đó, ở châu Tự Nhiên, một vùng đất trong Trường Hải, "trên châu có loại cây dây mọc trong lửa. Người ở vùng lân cận bên trái châu ấy bóc lấy vỏ cây xe dẹt thành vải được mấy thước để làm khăn tay, chẳng khác gì vải day

nhưng màu của nó hơi xanh đen. Nếu bị bẩn, đem bỏ vào lửa thì lại sạch như cũ, hoặc dùng để làm bắc đèn thì không bao giờ hết" (49).

4. Con người với tự nhiên: Khả năng ứng đối và truyền thống Văn hoá biển

Để khai thác biển, chinh phục biển khơi, con người không chỉ cần kinh nghiệm, tri thức về biển mà còn phải có phương tiện đi biển. Dẫn sách *Thuyết phu thiên* của Hồ Nang, Lê Quý Đôn viết: "Khi Tôn Quyền đóng thuyền, nằm mộng thấy một ông già bảo rằng: cái đầu bơi chèo (tiếp khiêu phần dúng vào nước) nên vạt bớt sống nó đi; cái trục bánh lái (dà bức) nên dốn bớt chỗ cong đi, thì một ngày có thể đi được nghìn dặm". Quyền theo đúng phép, làm lại các vật ấy, thuyền quả đi nhanh thật. Ngày nay, chèo lái các thuyền đều làm như thế" (50). Dẫn sách *Hoài nam tử*, Lê Quý Đôn cũng cho biết: Đầu thuyền rồng, người ta thường hay vẽ chim ich bởi đây là loại chim sếu to, không sợ gió nên người ta vẽ chim ich ở mũi thuyền để kỵ gió. Về kỹ thuật đóng thuyền, theo sách *Vũ bị chí* thì: "Cách đóng thuyền của nước ta (Đại Việt - TG) khác hẳn với Trung Quốc. Nước ta xẻ gỗ làm ván to ghép lại, không đóng đinh, chỉ lấy phiến sắt ken liền, không xảm bằng tơ gai tẩm dầu đồng, lại lấy tre cỏ nhét vào chỗ hở thùng, phí công và tốn tiền nhiều. Còn cái buồm vải, cuốn treo ở ngang giữa, không như Trung Quốc treo lệch, nên cái chốt máy thường chệch không vững chắc như ở thuyền Trung Quốc. Nay thuyền đi biển cũng vậy" (51).

Tuy có tinh thần tự phê phán về kỹ thuật đóng thuyền của người Việt nhưng học giả Lê Quý Đôn cũng cho biết một thông tin giá trị. Đó là, Năm Khang Hy thứ 27 (1688), Trung Quốc sai quan Thị lang Bộ Lễ là Chú Xán sang nước ta điều tể tiên quốc vương. Vua cho 5 chiếc thuyền binh

sang sông đón tiếp. Sứ giả phương Bắc cho rằng: "Thuyền nước An Nam như cái cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, chân sào ăn mặc mạnh mẽ, tiến lui có nhịp" (52). Đó chính là vẻ đẹp, sức mạnh, thể hiện trình độ chuyên nghiệp của lực lượng thủy binh chính quyền Lê - Trịnh.

Về kỹ thuật đóng thuyền của cư dân ven biển nước ta, Lê Quý Đôn cho biết: "dân ở nước quen làm nghề chài cá, lại quen lên thượng lưu lấy ván đóng thuyền" (53). Theo những ghi chép của ông thì ở miền Trung có nhiều loại gỗ quý có thể dùng để đóng thuyền. Tác giả *Phủ biên tạp lục* cho rằng, cư dân vùng Quảng Bình, Quảng Trị thường dùng gỗ huệ để làm phương tiện đi biển: "Đến như gỗ đóng thuyền thì đều dùng gỗ huệ, rất dài và to, bề rộng, bề dày đều bội thường, sắc đỏ mà nhẹ, cùng với gỗ gụ và gỗ sến, tục địa phương đều chuộng cả; người ta cho rằng gỗ lim quá nặng không tiện dùng. Thợ xẻ ở xã Duy Đức là thạo nhất. Thợ đóng thuyền người Động Hải và Cừ Hà quen đóng thuyền to; các xã huyện Khang Lộc và huyện Lệ Thủy đều có thợ, hay đóng thuyền nhỏ để chở đồ buôn bán" (54).

Trong lịch sử Việt Nam, thuyền không chỉ là phương tiện đi trên sông biển; mở rộng giao lưu, buôn bán, vận chuyển hàng hoá; phương tiện chiến đấu, bảo vệ an ninh... mà chính nó còn là một loại thương phẩm có giá trị. Cũng như chính quyền Đảng Ngoài, vào thế kỷ XVI-XVIII, chính quyền Đảng Trong cũng đã xây dựng được lực lượng thủy quân mạnh. Lực lượng đó đủ sức chống lại cướp biển Nhật Bản, đương đầu với các thế lực phương Tây, bảo vệ trọn vẹn chủ quyền, an ninh kinh tế biển của đất nước (55).

Về mối liên hệ sâu sắc giữa con người với môi trường sống, với những cư dân ven

chài, “dòng máu biển” luôn được truyền nối qua nhiều thế hệ. Dẫn sách *Cẩm nang bí lục* của Phùng Triệu Trương, tác giả cho rằng: “Nhà làm nghề đánh cá sinh con phần nhiều có gân xương cứng rắn, vì trong khi có mang, mẹ rét con cũng rét, mẹ nóng con cũng nóng, đứa hài nhi đã từng trải gió sương, nắng nóng còn từ lúc ở trong bào thai. Khi nó đã được sinh ra, da thịt dày dặn, gân xương cứng rắn, tà khí không nhiễm vào được”. Thuyết ấy rất phải, vì khí còn luyện mà bền được, hướng chỉ là tính. Cổ nhân dạy con từ trong thai, cũng là nuôi cho thành tính tốt đó” (56).

Qua nghiên cứu của ông, chúng ta cũng biết rõ hơn nguồn gốc của một phong tục. Khảo cứu sách *Loại tu*, ông cho rằng: “Cái khoá cửa tất phải làm hình con cá, lấy nghĩa con cá không nhắm mắt để giữ đêm. Lại nói rằng: ở Biển Đông có loài cá đuôi như đuôi chim cất, hễ nó phun sóng thì mưa, cho nên từ đời Đường đến nay, hễ làm nhà thì đắp hình con cá trên nóc nhà để trấn hoá tai” (57).

Về tri thức bản địa, tác giả *Văn đài loại ngữ* cũng cho ta biết cách thủ nước muối truyền thống của cư dân vùng biển: “Hạt sen thả xuống nước thì chìm, cho vào nước muối thì nổi. Những người nấu muối dùng hạt sen để thử; khi nấu, thả hạt sen vào, thấy nổi thì muối dùng được” (58). Dẫn sách *Uyên Giám*, Lê Quý Đôn nói đến một thứ sừng tê quý hiếm gọi là *Thông thiên tê*. “Sừng có thớ trắng như sợi dây; lấy được cái sừng nào dài từ một thước trở lên, khắc làm một con cá, cắm nó mà lội xuống nước, thì nước thường rẽ ra ba thước; dùng cái sừng ấy hướng dẫn đường đi” (59). Thông tin của Lê Quý Đôn khiến chúng ta liên tưởng đến truyền thuyết An Dương Vương được viết trong *Lĩnh Nam chí quái*: khi bị quân phương Bắc truy đuổi, vương đã chạy về

biển, dùng sừng tê bẫy tác rẽ nước, nhập vào Thủy cung (60).

Dẫn sách *Quảng Đông tân ngữ*, trong *Văn đài loại ngữ*, tác giả còn viết về loài cua, một món ăn ngon từ biển. Tuy nhiên, qua mô tả của ông, chúng ta cũng thấy được biết bao mối liên hệ và tri thức về sự biến động của thế giới tự nhiên: “Giống cua biết được đúng thời kỳ nước triều lên xuống. Khi nước triều lên, nó gơ hai càng lên đón; khi nước triều xuống, nó quặp 6 chân lại, cúi xuống, để tiễn nước triều đi. Người đánh cá trông con cua, ngừng lên hay cúi xuống, họ biết được thủy triều lên hay xuống. Nước triều lên to thì ít cua, nước triều xuống thì nhiều cua; lúc bấy giờ nó lột mai, mềm như bông, khắp mình đọng lại những mỡ, vừa vàng vừa đỏ, gọi là cua báy (nhuyễn hã). Cua chưa lột mai gọi là cua gạch. Cua gạch ngon, cua báy quý. Nước lạt thì cua nhiều thịt, nước mặn thì cua nhiều gạch. Nước triều vơi thì cua béo, nước triều đầy thì cây béo. Người ta làm nước mắm cáy, thì cho cáy, có lông chân, vào nước muối, để độ hai tháng, nó rích nước ra; cho thêm vỏ cam quất vào, vị ngon tuyệt vời. Bỏ hết bã đi, chỉ lấy nước cốt, cho nên gọi là hã hay giải. Xưa có nước mắm cua, có cua bã, có cua cám (giã nát như cám). Dẫn sách *Thiên Trung ký*, ông cũng viết về một loài cua khổng lồ ở vùng Bắc Hải: “Có một con ngao càn của nó đã bò lên núi mà mình của nó vẫn còn ở dưới biển” (61)!

Ông cũng viết và có những mô tả chi tiết về đặc tính sinh trưởng, thời gian và cách đánh bắt, chế biến, công dụng của các loại hải sản như sò, hàu, bào ngư, ngao ốc từ chế món “*thiên luyện cháp*” (chả thịt trời), của các loài trai, hến, rươi (*hoà trùng*). Dẫn sách *Lĩnh Nam tạp ký*, ông viết: “Hình trạng con hoà trùng giống như con rết

(*bách cước*), lại như con bọ ngựa (*mã hoàng*), thân mềm như con tằm, nhỏ như cái dũa, dài hơn hai tấc, xanh vàng rực rỡ, trong có nước trắng, trông hình trạng khả ố, sinh sản ở ruộng bãi biển, ở trong gốc lúa chui ra, dài mấy thước hay hơn một trượng, nhằng nhằng như tơ trắng, theo nước biển mà trôi ra, thuận dòng vào đến bãi biển, đứt ra từng đoạn một, tức là thứ trùng ấy. Nhân dân địa phương dùng vỏ vót lấy, đem bán ngay trong buổi sáng; nếu để quá trưa thì nó uớt ra, không thể ăn được. Bỏ nó vào nồi, cho một chén con dấm, nó sẽ rỉ nước trắng ra; lọc xong, chưng với trứng gà, ăn rất ngon. Dưới thời giặc Phiên (62), chúng đánh thuế hòa trùng, thu được đến mấy nghìn lạng vàng.

Xét ra: thứ trùng ấy ở nước Nam ta, gọi là *thổ hà* (tôm đất) tức là rươi. Nó sinh ở trong ruộng gần biển, cảm khí đất mà sinh ra. Khi nào có rươi tất mưa, kỳ hạn không sai. Hàng năm, cứ tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mùng 5, thì rươi ra nhiều, theo nước thủy triều, lên dềnh trên mặt nước. Nhân dân địa phương làm sẵn dó, dậm, đem ra mà xúc, không biết bao nhiêu mà kể. Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có rươi, nhưng chỉ dài độ mấy tấc, không đến một thước, để mấy ngày không uớt. Ăn rươi, đem đun nước, làm lỏng qua, rồi nấu canh với măng tre. Khi có nhiều thì muối dìm, làm mắm, đều ngon cả. ở các vùng Phụng Hoá, Gia Viễn, Yên Mô, An Khang (thuộc Thanh Hoá), các huyện Vũ Tiên, Chân Định, Nam Chân, Giao Thủy, Thanh Quan, Thụy Anh (thuộc trấn Sơn Nam), đều thường năm đem rươi cống" (63). Nhờ đó, chúng ta cũng biết, từ thế kỷ XVIII, cư dân ven biển Trung Quốc, Việt Nam đã biết khai thác, nuôi trồng một số loại hải sản. Ở Chiết Đông, loại *hàm điển* (ruộng nuôi ngao, sò), đã khá phổ biến. Điều đáng chú ý là, cư

dân một số vùng biển Đại Việt không chỉ khai thác, đánh bắt hải sản trong nước mà còn vươn ra khai thác các nguồn lợi từ vùng biển khu vực. Theo Lê Quý Đôn thì: "Dân xã Tam Trị, thuộc huyện Thụy Anh nước ta, cứ đến tháng 10, bơi một đoàn thuyền ra biển; đến bến biển Khâm Châu, tha hồ bắt sò, đem về kinh đô dâng cống; còn thừa bao nhiêu, đem bán". Ông cũng cho biết thêm: "Hễ gió đông nam nổi lên, thì sò thối không ăn được. Chỉ có tháng Chạp, tháng Giêng là mùa bán sò. Sò tính ôn, làm tăng khí lực. Thái gừng và chấm hạt cải, uống rượu, ngon lắm" (64).

Lê Quý Đôn cũng viết về loài sứa (thủy mẫu) mà "người vùng Đông Hải gọi sá là sứa, sắc trắng bạch, lụng nhụng như bọt. Giống ấy có tri giác, nhưng không tai, không mắt, nên không biết tránh người. Thường có con tôm di theo nó. Con tôm thấy người thì sợ, lặn, con sứa cũng theo mà lặn xuống". Sách *Lĩnh Nam lục dị* nói: Tính con sứa ôn, nên chữa được chứng lãnh nhiệt (nóng rét)" (65). Ông cũng viết về loại từ bối mà người Cửu Chân, Giao Chỉ dùng để làm khay, làm chén. Đó chính là ốc biển và xà cừ (66). Về những sản vật này, trong *Phủ biên tạp lục* tác giả họ Lê đã có những mô tả hết sức chi tiết, sinh động. Trong những năm cầm quyền, chính quyền Đảng Trong đã tổ chức nhiều hoạt động khai thác biển. Các hoạt động đó gắn với các đội Thanh Châu, Hoàng Sa, Bắc Hải, với công cuộc khai phá, mở rộng lãnh hải, xác lập, bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của biển đảo Việt Nam (67).

5. Một số nhận xét và kết luận

Là một "người làm quan có tư duy bác học" (68), đồng thời "là một nhà bác học lớn và tri thức bách khoa" (69), trong tư duy vũ trụ luận của Lê Quý Đôn (mặc dù chưa thể đoạn tuyệt hoàn toàn với những tư tưởng

và quan niệm Nho giáo truyền thống), nhưng đã hướng mạnh đến một tầm nhìn về thế giới rộng lớn với những tri thức khoa học hiện đại. Trên thực tế, Quế Đường đã từ bỏ *Thuyết địa tâm* để tiếp nhận *Thuyết nhật tâm*, gần và tương hợp với quan niệm của các học giả phương Tây cũng như nhận thức chung của thế giới về sự hiện hữu của trái đất hình cầu. Sự chuyển biến đó dẫn đến hai hệ luận: Thứ nhất, chính ông đã hoài nghi về quan niệm truyền thống lấy Trung Hoa hay Ấn Độ làm trung tâm; Và thứ hai, vị trí của các quốc gia trên thế giới đều có thể được đo lường, tính toán trên cơ sở những thành tựu toán học và thiên văn hiện đại (70). Nói cách khác, Lê Quý Đôn đã vượt lên tâm lý tự ti dân tộc để hướng mạnh đến tư duy lý tính và thực học. Đó là những nhân thức khách quan, khoa học, thể hiện tầm cao trí tuệ, tinh thần khai phá so với phần đông giới trí thức chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đương thời. Như vậy, "Lê Quý Đôn là người đầu tiên thực hiện được sứ mệnh của lịch sử, vượt ra khỏi sự bao vây của kiến thức Trung Quốc, tiến lên tiếp thu kiến thức của toàn nhân loại" (71).

Trên cơ sở một nhận thức đúng đắn về thế giới, trong tư duy về biển, ông đã tạo dựng những luận cứ quan trọng để xác lập vị trí của biển Việt Nam trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Theo đó, *xã hội Việt Nam không chỉ và không thể là một xã hội nông nghiệp*. Lê Quế Đường không chỉ nổi tiếng với kết quả sưu tầm, khảo cứu 201 giống lúa các loại mà còn có tri thức uyên bác về biển. Trong các trước tác, ông đã khẳng định mối quan hệ giữa biển Đại Việt với các vùng biển khu vực đặc biệt là mối quan hệ với vùng biển nam Trung Hoa và Đông Nam Á. Ông đã có những mô tả khá kỹ lưỡng về vị thế của Hoàng Sa, Trường Sa, các tuyến hải trình,

hoạt động kinh tế, vai trò của các thương cảng, một số loài hải sản cùng những nguồn lợi tự nhiên mà biển và đại dương mang lại. Qua các trước tác, Lê Quý Đôn cũng đã thể hiện một phương pháp và tư duy khoa học nghiêm cần, trung thực với các tác giả, nguồn trích dẫn và với chính mình. Mặc dù có những điểm chúng ta cần có thêm sự hiệu chỉnh (vì bản thân ông vẫn còn ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi "thuyết tiến hoá luận nguyên thủy" (72) hay "cách nhìn Trung Hoa" về một số nền văn hóa khu vực), nhưng những nguồn thông tin, tri thức của Lê Quý Đôn về biển là rất phong phú, sâu sắc (73). Trong ý nghĩa đó, *không chỉ là người có tri thức thâm sâu về biển và tư duy hướng biển, Lê Quý Đôn còn là hiện thân tiêu biểu cho một truyền thống biển trong lịch sử tư tưởng Việt Nam*.

Thông qua những phân tích về mối liên hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, giữa biển với lục địa, trước chúng ta nhiều thế kỷ, nhà bác học Lê Quý Đôn đã ứng dụng thành công tri thức và "tư duy liên ngành" trong việc luận giải những hiện tượng tự nhiên và mối liên hệ giữa chúng với nhu cầu sống của con người, với phương thức kiếm sống, với các hoạt động kinh tế, ứng xử văn hoá và sự thịnh suy của các thể chế chính trị. Con người luôn quan sát thế giới tự nhiên, tìm hiểu về những biến đổi mang tính bản chất, quy luật của thế giới tự nhiên. Như vậy, tự nhiên đã nâng đỡ, truyền dạy cho con người biết bao tri thức, kinh nghiệm quý. Những nhận thức đó của Lê Quý Đôn, cả trên phương diện tự nhiên và xã hội, thể hiện tầm nhìn, khả năng nghiên cứu chuyên sâu, năng lực giao diện (*interface*) cũng như khả năng tiếp nhận những thành tựu mới của văn minh nhân loại của một bộ phận trí thức tiêu biểu Việt Nam thế kỷ XVIII.

Có thể nói, cùng với lòng say mê khoa học, trí tuệ uyên bác, thì những trải nghiệm của Lê Quý Đôn khi làm quan trong triều, lúc về quản lý ở các địa phương, rồi di sứ Trung Hoa (1759-1762), làm *Lưu thủ kinh đô* khi phò tá Trịnh Sâm thâm nhập Đàng Trong năm 1774, rồi *Hiệp trấn tham tán quân cơ* (1776) ở Thuận Hóa - một vùng đất giàu truyền thống thương mại và bang giao quốc tế... hẳn đã đem lại cho ông nhiều

thông tin khoa học và nhận thức mới về đất nước, chủ quyền quốc gia đồng thời có những dự cảm về những thách thức mà các dân tộc phương Đông phải đối diện từ các thế lực đại dương. Những trải nghiệm đó chắc chắn đã đem lại cho ông những nhân sinh quan, thế giới quan sâu rộng, được thể hiện trong các tác phẩm. Những tác phẩm đó vẫn sống mãi với thời gian và có giá trị tham khảo lớn đối với chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Văn Tào: *Con người và sự nghiệp Lê Quý Đôn*; Lời tựa sách "Lê Quý Đôn toàn tập", Tập I - *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 13.

(2). Xem Nguyễn Nhã, Nguyễn Đình Dấu, Phạm Hoàng Quân...: *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2011; Nguyễn Đình Dấu: *Hành trình của một trí thức dân thân*, Xưa & Nay, Tp. Hồ Chí Minh, 2010; Nguyễn Quang Ngọc: *Giá trị của các trang sử liệu về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách "Phủ biên tạp lục"*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), IX-X, 2001, tr. 30-38...

(3). Hà Văn Tấn: *Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn*, trong: *Một số vấn đề về lý luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007, tr. 248-256.

(4). Liêm, Lạc, Quan, Mân là quê hương của bốn vị Nho học nổi tiếng Trung Quốc đời Tống. Liêm Khê là quê hương của Chu Đôn Di, Lạc Dương là quê Trình Di, Trình Hạo, Quan Trung là quê Trương Tải, Mân Trung là quê Chu Hy. Người ta thường dùng danh từ này để chỉ các học phái trong Tống Nho. Dẫn theo Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 47.

(5), (7), (8). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 46-47, 180, 115.

(6). Nam Hoài Nhân (Ferdinandus Verbiest: 1623-1688, tên tự Trung Quốc là Huân Khanh, Đôn Bá, là giáo sĩ Hội truyền giáo Gia Tô người nước Bỉ. Khoảng năm Thuận Trị (1644-1661), tới

Trung Quốc, cùng đi với Thang Nhược Vọng (Joannes Adam Schall von Bell) người nước Đức, tên tự Trung Quốc là Đạo Vị, cùng đến Bắc Kinh truyền giáo. Nam Hoài Nhân được vua Thanh cho làm chức Khâm thiên giám phó, vâng mệnh triều đình cải chế các nghi khí xem khí tượng; làm được sáu thứ, làm các sách: *Tân chế linh đài nghi tượng chí*, vừa lý thuyết vừa tranh vẽ, vừa các biểu, gồm 16 quyển và sách *Khang Hy vịnh niên lịch pháp*, 30 quyển. Thang Nhược Vọng chuyên tinh thông về môn lịch toán (khoa toán làm lịch). Khoảng năm Thiệu Khải (1621-1627), đến Trung Quốc truyền giáo. Đến đời Thanh được làm chức Khâm thiên giám chính, thay đổi lịch pháp, có làm các sách: *Lịch pháp tây truyền*, *Tân pháp biểu dị*. Ngải Nho Lược (Giulio Aleni) người Italy đến Trung Quốc vào khoảng cuối Minh, có làm các sách: *Chức phương ngoại kỷ*, *Tây học phát phạm*... Dẫn theo Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 179.

(9). Lê Quý Đôn viết: "Ta thiết nghĩ nhà Bắc Tống mà bị đổ, há chẳng phải do nước cạn đầm khô, vận đất đã suy hay sao? Nhà Nam Tống đóng đô ở Lâm An, tổn thủy ở cửa biển, sớm tối có hại con nước thủy triều, đến năm Gia Hy thứ tư (1240) dời vua Lý Tông, cát biển bồi lên lấp đường nước thủy triều, Ngô Tiềm xin thiên đô sang Bình Giang, Lý Tông không nghe, vừa được 20 năm phải hàng nhà Nguyên", *Văn đài loại ngữ*, Sdd, tr. 135.

(10). Bảy chính, chủ Hán là "thất chính" bao gồm mặt trời, mặt trăng và 5 hành tinh, chuyển vận có hạn tiết và có độ số cũng như chính trị của

nhà nước thực thi đều phải có kế hoạch từ việc này đến việc khác. Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr.54.

(11). Theo Lê Quý Đôn: "Khí rất thần diệu, rất tinh vi: Khí mà thịnh tất nhiên thư thái; khí mà suy thì phổi co rút; xem nơi cây cối tươi hay khô thì biết. Khí trong thì thông, khí đục thì tắc; xem ở lòng người sáng hay mờ thì biết. Khí đầy thì lớn lên, với thì tiêu mòn; xem nước biển lên xuống buổi sớm buổi chiều thì biết. Hoà thì hợp, trái thì lìa tan; xem thời cực trị hay loạn thì biết". *Văn đài loại ngữ*, Tập I, Sdd, tr.59.

(12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23), (25), (27), (28). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 57, 87, 96-97, 87, 94, 94-95, 95, 94-96, 179-180, 95-96, 180, 180-182, 154, 154, 154.

(24). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, Sdd, tr.154. Theo cách gọi trước đây, *Mân tức* là Phúc Kiến, *Quảng tức* Lương Quảng (Quảng đông, Quảng Tây), *Diễn*: Vân Nam, *Kiểm tức* Quý Châu.

(26). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.231.

(29). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 155. Từ láy, tức bốn mặt đều được che chở, làm phần đầu bốn phương cho một nước.

(30), (31), (33), (34), (35), (36), (37). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr. 155, 176, 110, 110, 110-111, 156, 150.

(32), (38), (39), (40), (41). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 235-236, 177, 204, 231-232, 237-238.

(42), (43), (44), (45), (46). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập II, sdd, tr.139, 139, 139, 140, 140.

(47). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập II, sdd, tr.140. Có thể tham khảo thêm Trịnh Sinh - Nguyễn Văn Huyền: *Trang sức của người Việt cổ*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2001; Nguyễn Trường Kỳ: *Đồ thủy tinh cổ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.

(48), (53), (54). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 138, 100, 319.

(49). *Lương thư*, Tư liệu Trung Quốc viết về Việt Nam và Đông Nam Á, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, số TL 558, tr. 51. Xem Nguyễn Văn Kim: *Dấu ấn cổ sử của các xã hội Đông Nam Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (386), 2008, tr. 25-29.

(50), (51), (52). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập II, sdd, tr.150, 150, 151.

(55). Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002; Nguyễn Việt - Vũ Minh Giang - Nguyễn Mạnh Hùng: *Quần thủy trong lịch sử chống ngoại xâm*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1983; Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đảng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (362), 2006, tr.19-35.

(56). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr.63

(57), (58), (59). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập II, sdd, tr. 141, 186, 206.

(60). Vũ Quỳnh: *Tân định Lĩnh Nam chí*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr.131; Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với Biển*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2011, tr.31-59.

(61), (63), (64), (65), (66). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Tập II, sdd, tr. 211, 213, 214, 215, 215.

(62). Chỉ cuộc khởi nghĩa của Ngô Tam Quế chống Mãn Thanh ở Vân Nam, Trung Quốc.

(67). Nguyễn Văn Kim (Cb.): *Người Việt với Biển*, sdd, tr. 387-585.

(68). Chữ dùng của GS. Trần Quốc Vượng: *Con người và tư tưởng triết học - Phác họa chân dung Lê Quý Đôn*; trong: *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr.896.

(69). Hà Văn Tấn: *Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn*, Sdd, tr.248. Trong công trình này, GS. Hà Văn Tấn cũng chỉ rõ quan điểm sử học của Lê Quý Đôn là trung thực với các nguồn trích dẫn khi thấy các nguồn đó phù hợp với quan niệm của mình. Hơn là, với cách làm đó, ông cũng muốn để người đương thời và hậu thế tiện tra cứu.

(Xem tiếp trang 29)

(45). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2011, tr. 372-373.

(46). Từ đây, dễ dễ hơn trong việc theo dõi và so sánh, chúng tôi đã quy chức vụ được bổ nhiệm sang phẩm hàm và đặt trong ngoặc đơn. Ví dụ: chánh nhị phẩm (2a), tòng nhị phẩm (2b).

(47), (49), (52), (54). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 210, 170, 210, 212.

(48). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 153.

(50), (51). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 6, sdd, tr. 595, 645-646.

(53), (56), (57), (58). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 112, 462, 755, 905.

(56). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, sdd, tr. 373.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, sdd, tr. 404.

(59). Các phẩm hàm và chức vụ được thống kê trong bảng 3, dựa trên ghi chép của *Cao Xuân Dục* trong *Quốc triều khoa bảng lục*, có thể là các công việc, chức vụ mà các Phó bảng được triều đình bổ nhiệm ngay từ đầu hoặc là sau này được triều đình tặng, thăng hay giáng chức sau thời gian công tác nhất định. Cơ sở xếp chức vụ tương ứng với phẩm hàm, chúng tôi tham khảo: Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường, Hoàng Phương, Lê Thành Luân, Nguyễn Ngọc Quỳnh (1998), *Một số vấn đề về quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

(60). Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 180.

TRI THỨC VỀ BIỂN VÀ TƯ DUY HƯỚNG BIỂN...

(Tiếp theo trang 16)

(70). Theo Lê Quý Đôn thì: "Tất cả các nước lân hay nhỏ, hoặc ở về Nam, Bắc, hoặc ở về Đông, Tây, đều có độ phận, vì đất cùng biển đã hình thành tròn như quả cầu; từ Nam đến Bắc quả đất như cái trục có hai đầu đối với trời. Nam cực và Bắc cực của trời gọi là hai cực quả đất; nhất định thế. Hai cực ấy đều cách xích đạo, mà phía trên phía dưới xích đạo là số của vĩ tuyến rõ ràng lắm". Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Tập I, sdd, tr.96.

(71). Nguyễn Tài Thư: *Tư tưởng của Lê Quý Đôn và khuynh hướng tư tưởng của thời đại ông*, trong: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nguyễn Tài Thư (Cb.), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 432.

(72). Cao Xuân Huy: *Lời giới thiệu* trong sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, sdd, tr. 39.

(73). GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc đã có khảo cứu công phu về những thông tin mà Lê Quý Đôn viết về Hoàng Sa, Trường Sa... trong so sánh với các nguồn tư liệu Việt Nam, Trung Hoa và đặc biệt là với các nguồn sử liệu, bản đồ phương Tây. Phần lớn, các thông tin đó đều được khai thác từ các nguồn tư liệu gốc, được trình bày khách quan, chính xác. Xem Nguyễn Quang Ngọc: *Giá trị của các trang sử liệu về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách "Phủ biên tạp lục"*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (318), IX-X, 2001, tr. 30-38.